

Cách sử dụng thì hiện tại hoàn thành

Diễn tả một hành động, sự việc bắt đầu trong quá khứ và còn tiếp diễn ở hiện tại. Các từ có thể đi kèm theo: today/ this morning/ this evening	- Jane _____ with her parents since she graduated. (Jane đã ở cùng bố mẹ kể từ khi cô ấy tốt nghiệp.) - Those books _____ for years. (Những cuốn sách kia đã không được đọc trong nhiều năm.) - I've drunk four cups of coffee today. (perhaps I'll drink more before today finished). Hôm nay tôi đã uống bốn ly cà phê. (có thể tôi còn uống thêm nữa trước khi hết ngày hôm nay). → sự việc “ở cùng bố mẹ” và “không được đọc” đã bắt đầu từ trong quá khứ và ở hiện tại vẫn đang tiếp tục xảy ra.
Diễn tả một hành động, sự việc đã xảy ra nhiều lần trong quá khứ.	- David _____ five books and is working on another one. (David đã viết được năm cuốn sách và đang tiếp tục với cuốn tiếp theo.) - Our family _____ this film three times. (Gia đình tôi đã xem bộ phim này ba lần.) → sự việc “viết sách” và “xem phim” đã từng diễn ra nhiều lần trong quá khứ (“năm cuốn sách” và “ba lần”)
Diễn tả một kinh nghiệm cho tới thời điểm hiện tại LƯU Ý: thường có dùng “ever” hoặc “never”	- My last birthday was the best day I _____ ever. (Ngày sinh nhật vừa rồi là ngày tuyệt vời nhất tôi từng có.) - I _____ never _____ to America. (Tôi chưa bao giờ tới nước Mỹ.)
Diễn tả một hành động, sự việc vừa mới xảy ra.	- We _____ just _____ (Chúng tôi vừa mới ăn xong.) - Jaden just _____ ? (Có Jaden vừa mới đến không?) → sự việc “vừa ăn” và “vừa đến” đã xảy ra ngay trước thời điểm nói ít lâu.
Dùng để thể hiện khi thời điểm xảy ra sự việc không quan trọng hoặc không được biết rõ.	- I can't get home. I _____ my bike. (Tôi không thể về nhà. Tôi vừa mất xe đạp.) - Someone _____ my seat. (Ai đó đã chiếm chỗ ngồi của tôi rồi.) → thời điểm diễn ra việc “mất xe đạp” và “chiếm chỗ ngồi” không được biết rõ hoặc không quan trọng.
Dùng để nói về sự việc vừa mới xảy ra và hậu quả của nó vẫn còn tác động đến hiện tại	- I' _____ my watch so I don't know what time it is. (Tôi đã làm vỡ đồng hồ vậy nên tôi không biết bây giờ là mấy giờ.) - They _____ the meeting. (Họ đã hủy buổi họp.) - The sales team has doubled its turnover. (Phòng buôn bán đã tăng doanh

	thu bán hàng lên gấp đôi.)
Hành động trong quá khứ nhưng quan trọng tại thời điểm nói	You me. I my mobile phone. (Bạn không thể gọi tôi. Tôi đánh mất điện thoại di động của mình rồi). => Việc đánh mất điện thoại di động đã xảy ra, làm ảnh hưởng đến việc gọi đến của người khác ở hiện tại.